

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                                            | <u>TRANG</u> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                   | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 9 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 11 - 51      |



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                      |                                               |
|----------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Đặng Ngọc Hòa    | Chủ tịch                                      |
| Ông Tạ Mạnh Hùng     | Ủy viên                                       |
| Ông Lê Hồng Hà       | Ủy viên                                       |
| Ông Lê Trường Giang  | Ủy viên                                       |
| Ông Daisuke Suzuki   | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025) |
| Ông Hidekazu Isono   | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)   |
| Ông Đinh Việt Tùng   | Ủy viên                                       |
| Ông Trương Văn Phước | Ủy viên                                       |

**Ban Giám đốc**

|                        |                                                    |
|------------------------|----------------------------------------------------|
| Ông Lê Hồng Hà         | Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Đặng Anh Tuấn      | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Nguyễn Chiến Thắng | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Tô Ngọc Giang      | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Đinh Văn Tuấn      | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Lê Đức Cảnh        | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Nguyễn Thế Bảo     | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Trần Văn Hữu       | Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025) |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Hồng Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 34.290 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm khoảng 3.099 tỷ đồng và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty khoảng 7.846 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng duy trì hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại và kế hoạch tăng vốn. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 02, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh về (i) sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và (ii) ảnh hưởng của việc sử dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và động cơ theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh về việc (i) sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty và (ii) ảnh hưởng của việc sử dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và động cơ theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                              |            |             |                           |                           |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>21.761.128.224.998</b> | <b>17.337.695.278.340</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>6.835.526.689.570</b>  | <b>4.626.738.463.941</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 2.401.434.278.600         | 2.861.943.009.889         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 4.434.092.410.970         | 1.764.795.454.052         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>1.391.907.922.904</b>  | <b>1.015.203.600.683</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 1.391.907.922.904         | 1.015.203.600.683         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>9.138.294.816.922</b>  | <b>7.322.324.469.422</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 5.296.833.100.876         | 4.656.848.501.751         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 674.534.620.230           | 536.076.663.828           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 3.490.284.388.661         | 2.453.682.230.335         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (323.357.292.845)         | (324.282.926.492)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>3.580.575.773.856</b>  | <b>3.369.443.518.711</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 3.840.325.423.771         | 3.619.259.484.775         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (259.749.649.915)         | (249.815.966.064)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>814.823.021.746</b>    | <b>1.003.985.225.583</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 593.167.866.587           | 631.414.414.554           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 219.366.475.645           | 371.652.202.153           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 20          | 2.288.679.514             | 918.608.876               |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>40.572.646.367.735</b> | <b>40.848.918.584.426</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>2.247.270.955.661</b>  | <b>1.867.877.653.419</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng               | 211        | 6           | 1.730.023.651             | 1.895.654.945             |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn               | 212        | 7           | 324.750.000.000           | -                         |
| 3. Phải thu dài hạn khác                         | 216        | 8           | 1.921.428.063.614         | 1.870.610.685.816         |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi             | 219        | 9           | (637.131.604)             | (4.628.687.342)           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>27.293.159.270.730</b> | <b>29.591.005.075.890</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 12          | 11.683.500.466.745        | 12.887.467.684.898        |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 46.764.600.788.154        | 46.821.940.493.280        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (35.081.100.321.409)      | (33.934.472.808.382)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                | 224        | 13          | 15.374.812.051.459        | 16.464.198.176.347        |
| - Nguyên giá                                     | 225        |             | 33.114.627.353.590        | 33.114.627.353.590        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 226        |             | (17.739.815.302.131)      | (16.650.429.177.243)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | 14          | 234.846.752.526           | 239.339.214.645           |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 981.559.422.305           | 958.829.468.136           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (746.712.669.779)         | (719.490.253.491)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>129.291.463.055</b>    | <b>109.159.553.411</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242        | 15          | 129.291.463.055           | 109.159.553.411           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>1.873.821.117.547</b>  | <b>1.795.287.517.500</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                   | 252        | 16          | 1.490.918.947.498         | 1.421.385.347.451         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 253        | 5           | 463.902.170.049           | 463.902.170.049           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | 254        | 5           | (90.000.000.000)          | (90.000.000.000)          |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 255        | 5           | 9.000.000.000             | -                         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>9.029.103.560.742</b>  | <b>7.485.588.784.206</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | 11          | 8.713.332.250.732         | 7.229.292.922.164         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 262        |             | 444.166.184               | 1.530.954.531             |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn   | 263        | 17          | 315.327.143.826           | 254.764.907.511           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>62.333.774.592.733</b> | <b>58.186.613.862.766</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                 | Số đầu kỳ                  |
|---------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
|                                             |            |             |                            |                            |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>65.432.508.574.488</b>  | <b>67.530.856.737.926</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>56.051.043.084.009</b>  | <b>57.159.224.873.616</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 18          | 29.029.772.347.884         | 30.504.307.084.497         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        | 19          | 255.043.191.035            | 216.644.290.187            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 20          | 648.368.240.546            | 365.665.940.716            |
| 4. Phải trả người lao động                  | 314        |             | 1.460.072.343.453          | 1.764.494.986.099          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 21          | 7.152.997.988.346          | 7.038.029.177.147          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn        | 318        | 22          | 1.794.662.218.694          | 1.666.062.183.423          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 23          | 925.336.738.057            | 684.734.425.851            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | 24          | 14.218.619.011.390         | 14.311.199.722.938         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn               | 321        |             | 20.190.647.486             | 9.151.328.433              |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 322        | 26          | 545.980.357.118            | 598.935.734.325            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>9.381.465.490.479</b>   | <b>10.371.631.864.310</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn               | 331        | 18          | -                          | 268.737.939.234            |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                 | 333        | 21          | 1.693.653.581.538          | 2.326.103.000.106          |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn         | 336        |             | 6.374.171.149              | 3.114.033.549              |
| 4. Phải trả dài hạn khác                    | 337        | 23          | 1.304.262.091.451          | 1.377.452.097.698          |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 338        | 25          | 4.928.577.238.678          | 6.171.600.219.919          |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 341        |             | 224.166.386.112            | 224.624.573.804            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                | 342        | 27          | 1.224.432.021.551          | -                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>(3.098.733.981.755)</b> | <b>(9.344.242.875.160)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> |             | <b>(3.098.733.981.755)</b> | <b>(9.344.242.875.160)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        | 28          | 22.143.941.740.000         | 22.143.941.740.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a       |             | 22.143.941.740.000         | 22.143.941.740.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        | 28          | 1.220.498.156.541          | 1.220.498.156.541          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                  | 414        | 28          | 241.355.237.827            | 241.355.237.827            |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản          | 416        | 28          | (1.153.004.222.954)        | (1.153.004.222.954)        |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 417        | 28          | 239.807.714.868            | 209.549.694.460            |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        | 28          | 933.114.412.332            | 933.114.412.332            |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        | 28          | 2.024.298.861              | 2.024.298.861              |
| 8. (Lỗ) lũy kế                              | 421        | 28          | (27.389.146.666.549)       | (33.614.194.469.572)       |
| - (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước            | 421a       |             | (33.645.510.243.935)       | (41.181.864.665.847)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này  | 421b       |             | 6.256.363.577.386          | 7.567.670.196.275          |
| 9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát      | 429        | 29          | 662.675.347.319            | 672.472.277.345            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400) | <b>440</b> |             | <b>62.333.774.592.733</b>  | <b>58.186.613.862.766</b>  |

Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Văn Hữu  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này             | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|-----------------------------|
|                                                                        |       |             |                    |                             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 32          | 58.675.546.588.206 | 53.094.351.005.457          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | 32          | 124.803.103.779    | 111.202.194.028             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    | 32          | 58.550.743.484.427 | 52.983.148.811.429          |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                | 11    |             | 47.360.700.288.911 | 45.857.844.508.769          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | 11.190.043.195.516 | 7.125.304.302.660           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 34          | 679.117.530.176    | 329.202.876.390             |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | 35          | 1.647.302.253.002  | 2.924.604.372.971           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23    |             | 466.378.977.510    | 762.540.875.684             |
| 8. Phần lãi trong công ty liên kết                                     | 24    | 16          | 45.945.908.918     | 139.830.697.717             |
| 9. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | 36          | 2.577.690.281.056  | 2.701.045.410.624           |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 36          | 1.077.776.660.860  | 946.204.774.832             |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30    |             | 6.612.337.439.692  | 1.022.483.318.340           |
| 12. Thu nhập khác                                                      | 31    | 37          | 119.150.536.918    | 5.365.096.095.989           |
| 13. Chi phí khác                                                       | 32    |             | 15.308.149.902     | 786.453.294.127             |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | 103.842.387.016    | 4.578.642.801.862           |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 6.716.179.826.708  | 5.601.126.120.202           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    |             | 273.368.729.786    | 180.496.417.167             |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                        | 52    |             | 628.600.654        | 18.994.617.807              |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | 6.442.182.496.268  | 5.401.635.085.228           |
| 18.1. Cổ đông của Tổng Công ty                                         | 61    |             | 6.256.754.051.628  | 5.194.042.193.567           |
| 18.2. Cổ đông không kiểm soát                                          | 62    |             | 185.428.444.640    | 207.592.891.661             |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | 39          | 2.825              | 2.346                       |

  
Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

  
Trần Văn Hữu  
Kế toán trưởng

  
Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                     | Mã số | Kỳ này              | Kỳ trước            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |       |                     |                     |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                               | 01    | 6.716.179.826.708   | 5.601.126.120.202   |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                          |       |                     |                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                     | 02    | 2.445.231.367.473   | 2.577.797.744.624   |
| Các khoản dự phòng                                                                           | 03    | 1.240.487.835.070   | (15.678.003.901)    |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 04    | 160.351.531.972     | 635.351.446.640     |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (138.307.687.515)   | (748.208.891.830)   |
| Chi phí lãi vay                                                                              | 06    | 466.378.977.510     | 762.540.875.684     |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                      | 08    | 10.890.321.851.218  | 8.812.929.291.419   |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                                  | 09    | (2.167.492.213.256) | (997.828.011.571)   |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                        | 10    | (281.628.175.311)   | (80.859.318.847)    |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (1.673.084.520.619) | (1.613.058.148.494) |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                   | 12    | (1.445.792.780.601) | (1.033.444.895.718) |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 14    | (450.735.852.636)   | (685.356.759.138)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15    | (274.066.574.504)   | (200.196.968.476)   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                       | 17    | (104.081.478.292)   | (107.099.932.152)   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                         | 20    | 4.493.440.255.999   | 4.095.085.257.023   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    | (593.667.139.673)   | (188.121.179.833)   |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22    | 781.774.774         | 566.909.185.009     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (1.156.552.049.388) | (1.137.570.226.169) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24    | 770.847.727.167     | 1.294.886.249.999   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27    | 215.447.523.595     | 40.418.250.474      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                             | 30    | (763.142.163.525)   | 576.522.279.480     |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Kỳ này                     | Kỳ trước                   |
|---------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                            |                            |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 14.077.992.125.327         | 17.954.915.443.634         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (14.086.033.042.352)       | (20.374.119.433.282)       |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35        | (1.524.202.680.518)        | (2.150.880.707.108)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (18.525.000)               | (3.288.350.445)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(1.532.262.122.543)</b> | <b>(4.573.373.047.201)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>     | <b>50</b> | <b>2.198.035.969.931</b>   | <b>98.234.489.302</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> | <b>4.626.738.463.941</b>   | <b>2.551.042.006.378</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | 10.752.255.698             | 2.773.198.990              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>   | <b>70</b> | <b>6.835.526.689.570</b>   | <b>2.652.049.694.670</b>   |


Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Văn Hữu  
Kế toán trưởngLê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty” hoặc “Vietnam Airlines”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 10 ngày 24 tháng 7 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 23.173 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.033 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư; Chuyển phát; Bưu chính;
- Hoạt động hàng không chung (bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội); Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, khách sạn, bán hàng miễn thuế trực tuyến và tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay; trên tàu bay; tại các tỉnh thành phố (loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà nước cấm dịch vụ nước ngoài không được phép thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối);
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa trong thành phố và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ khác phục vụ hành khách, hàng hóa đi, đến và chuyển tiếp của các hãng hàng không nội địa và quốc tế;
- Triển khai các chương trình liên quan đến tích lũy, quy đổi, phân phối, giao dịch mua bán dặm, thẻ Khách hàng thường xuyên và các sản phẩm liên quan đến chương trình Khách hàng thường xuyên;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước để phục vụ vận chuyển hàng không;
- Thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị huấn luyện và các trang thiết bị khác phục vụ dây chuyền vận tải hàng không; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm và đồ uống;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (loại trừ Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng);
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư nhà, công trình xây dựng để cho thuê; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Quảng cáo, truyền thông (không bao gồm hoạt động thông tấn, báo chí);
- Tổ chức sự kiện;
- Dịch vụ lữ hành; kinh doanh dịch vụ du lịch; kinh doanh sản phẩm du lịch trọn gói; kinh doanh lưu trú du lịch; vận chuyển hành khách du lịch; phát triển khu du lịch và địa điểm du lịch; đại lý du lịch và kinh doanh dịch vụ du lịch khác; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông không dây; hoạt động viễn thông vệ tinh; hoạt động viễn thông khác, dịch vụ kết nối trên chuyến bay;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Giảng dạy các hoạt động thể thao;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân loại vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Đào tạo sơ cấp; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân loại vào đâu; và
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh khu vực Việt Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Philippines (Thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2025)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ý (Thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2025)

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| STT                     | Tên công ty                                                       | Địa chỉ  | Tỷ lệ phần<br>sở hữu<br>(%) | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>nắm giữ (%) | Hoạt động chính                                      |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>      |                                                                   |          |                             |                                          |                                                      |
| 1                       | Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines                       | Việt Nam | 98,84                       | 98,84                                    | Kinh doanh vận tải hàng không                        |
| 2                       | Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay                                 | Việt Nam | 100,00                      | 100,00                                   | Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay                          |
| 3                       | Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam                   | Việt Nam | 100,00                      | 100,00                                   | Kinh doanh nhiên liệu hàng không                     |
| 4                       | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài                          | Việt Nam | 60,62                       | 65,07                                    | Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay              |
| 5                       | Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài                        | Việt Nam | 61,87                       | 61,87                                    | Cung cấp suất ăn trên máy bay                        |
| 6                       | Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam                      | Việt Nam | 100,00                      | 100,00                                   | Cung cấp suất ăn trên máy bay                        |
| 7                       | Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt                                  | Việt Nam | 51,52                       | 51,52                                    | Đào tạo phi công                                     |
| 8                       | Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không                     | Việt Nam | 52,73                       | 52,73                                    | Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông               |
| 9                       | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất                     | Việt Nam | 55,00                       | 55,00                                    | Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay              |
| 10                      | Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất              | Việt Nam | 51,00                       | 51,00                                    | Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi     |
| 11                      | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài                | Việt Nam | 51,00                       | 51,00                                    | Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không                   |
| 12                      | Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako                            | Việt Nam | 65,05                       | 65,05                                    | Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi |
| 13                      | Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không                      | Việt Nam | 51,00                       | 51,00                                    | Cung ứng lao động                                    |
| 14                      | Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam                                    | Việt Nam | 51,69                       | 51,69                                    | Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động                          |
| 15                      | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam                 | Việt Nam | 100,00                      | 100,00                                   | Dịch vụ mặt đất                                      |
| 16                      | Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore (i) | Việt Nam | 51,00                       | 51,00                                    | Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay                          |
| 17                      | Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hoá Nasco (i)                      | Việt Nam | 25,05                       | 51,00                                    | Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá               |
| <b>Công ty liên kết</b> |                                                                   |          |                             |                                          |                                                      |
| 1                       | Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam                         | Việt Nam | 32,48                       | 32,48                                    | Cho thuê máy bay                                     |
| 2                       | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không                         | Việt Nam | 41,31                       | 41,31                                    | Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu                      |
| 3                       | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng                | Việt Nam | 36,11                       | 36,11                                    | Dịch vụ phục vụ hàng không                           |
| 4                       | Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không                           | Việt Nam | 30,41                       | 30,41                                    | Sản xuất sản phẩm nhựa                               |
| 5                       | Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i)              | Việt Nam | 30,47                       | 30,47                                    | Dịch vụ tra nạp nhiên liệu                           |
| 6                       | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (i)         | Việt Nam | 30,00                       | 30,00                                    | Dịch vụ tra nạp nhiên liệu                           |
| 7                       | Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (i)                       | Việt Nam | 25,00                       | 25,00                                    | Dịch vụ mặt đất                                      |
| 8                       | Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (i)            | Việt Nam | 8,16                        | 36,00                                    | Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ                  |

(i) Các doanh nghiệp này do các công ty con của Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp.



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại một số khoản mục giảm trừ doanh thu và chi phí bán hàng để phản ánh phù hợp hơn bản chất nghiệp vụ. Theo đó, một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

|                                                      | <b>Số đã báo cáo</b> | <b>Trình bày lại</b> | <b>Số sau trình bày lại</b> |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|
|                                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                  |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |                      |                      |                             |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 532.704.655.479      | (421.502.461.451)    | 111.202.194.028             |
| Chi phí bán hàng                                     | 2.279.542.949.173    | 421.502.461.451      | 2.701.045.410.624           |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của kỳ trước đã được tiêu thụ hết trong kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Giả định hoạt động liên tục**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 34.290 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39.822 tỷ đồng), khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 7.846 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.812 tỷ đồng) và vốn chủ sở hữu âm 3.099 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: âm 9.344 tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp ứng phó với các khó khăn về tình hình tài chính để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

**(a) Quản lý hoạt động**

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 8,7 triệu hành khách nội địa và 4,0 triệu khách quốc tế trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 tương đương với 114% và 112% so với sản lượng hành khách trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (7,6 triệu hành khách nội địa và 3,6 triệu khách quốc tế).

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng đội bay và triển khai các giải pháp đàm phán giảm giá, tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

**(b) Nguồn vốn hoạt động**

Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại khoảng 34,9 nghìn tỷ đồng. Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong kỳ tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn có nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021. Các khoản vay tái cấp vốn đã được gia hạn đến năm 2027 theo Thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Mặt khác, Tổng Công ty tin tưởng rằng có đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh cốt lõi để tiếp tục thanh toán các khoản nợ quá hạn còn phải trả nhà cung cấp với số tiền khoảng 7.846 tỷ đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Ngoài ra, Tổng Công ty vẫn tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn hoãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

**(c) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty**

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng và báo cáo các cơ quan liên quan về Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng Công ty sớm phục hồi và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2035 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn đến hết năm 2025 (“đề án”). Các giải pháp trong đề án đã được Quốc hội và các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua. Trong đề án, Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 174/2024/QH15.

Tháng 6 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch triển khai giai đoạn một của phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu với số tiền khoảng 9.000 tỷ đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc tăng vốn kịp thời trong năm 2025.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện các đề án tái cơ cấu lại và tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty giai đoạn 2021 - 2035. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                               | <b>Số năm</b> |
|-------------------------------|---------------|
| Máy bay                       | 16 - 20       |
| Động cơ máy bay               | 10            |
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50        |
| Máy móc, thiết bị             | 3 - 20        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 10        |
| Phương tiện vận tải mặt đất   | 3 - 10        |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 7         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các máy bay thuộc đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho các năm tài chính tương ứng theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

| Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường | Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| $\text{Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay} = \frac{\text{Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường}}{\text{Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)}} \times \text{Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay}$ |                                                                                                                                                    |                                                             |

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao máy bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 01 tháng 01 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.
- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### **Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### **Tổng Công ty là bên đi thuê**

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao. Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản thuê tài chính.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Khoản phải nộp quỹ đại tu cho bên cho thuê máy bay theo hợp đồng thuê được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh nộp quỹ. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.
- Như trình bày tại phần thuyết minh về chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình và khấu hao, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
  - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 02 năm.
  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nghĩa vụ hoàn trả máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

**Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng kỳ/năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

***Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên***

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

***Doanh thu và thu nhập khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***Lãi trên cổ phiếu***

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế hoặc lãi thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt                        | 14.347.373.301           | 13.172.598.115           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.206.292.441.577        | 2.741.296.394.832        |
| Tiền đang chuyển                | 180.794.463.722          | 107.474.016.942          |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 4.434.092.410.970        | 1.764.795.454.052        |
|                                 | <b>6.835.526.689.570</b> | <b>4.626.738.463.941</b> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 3,3% đến 5,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                           | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ                |                          |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
|                           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| <b>Ngắn hạn</b>           |                          |                          |                          |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)  | 1.391.907.922.904        | 1.391.907.922.904        | 1.015.203.600.683        | 1.015.203.600.683        |
| <b>Dài hạn</b>            |                          |                          |                          |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 9.000.000.000            | 9.000.000.000            | -                        | -                        |
|                           | <b>1.400.907.922.904</b> | <b>1.400.907.922.904</b> | <b>1.015.203.600.683</b> | <b>1.015.203.600.683</b> |

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,7%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,1%/năm đến 10,5%/năm).

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn bao gồm 166 tỷ đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội đang được sử dụng để đảm bảo cho việc ngân hàng cung cấp các tiện ích cho Tổng Công ty.

(ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                                 | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                 | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
|                                                                                 | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air                                             | 248.141.431.740        | -                       | 248.141.431.740        | -                       |
| Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | 90.000.000.000         | (90.000.000.000)        | 90.000.000.000         | (90.000.000.000)        |
| Công ty Cổ phần Logistics Hàng không                                            | 65.049.600.000         | -                       | 65.049.600.000         | -                       |
| Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam                           | 52.000.000.000         | -                       | 52.000.000.000         | -                       |
| Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn                                    | 6.161.138.309          | -                       | 6.161.138.309          | -                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long                                    | 2.550.000.000          | -                       | 2.550.000.000          | -                       |
|                                                                                 | <b>463.902.170.049</b> | <b>(90.000.000.000)</b> | <b>463.902.170.049</b> | <b>(90.000.000.000)</b> |



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thế chấp cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong kỳ rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

#### **6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a. Chi tiết phải thu của khách hàng</b>                     |                          |                          |
| Các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách                  | 2.388.667.726.578        | 1.659.782.833.368        |
| Các hãng hàng không khác                                       | 1.420.711.248.237        | 1.230.495.876.704        |
| Phải thu cho thuê tàu bay                                      | 364.395.216.308          | 329.922.409.858          |
| Cước vận chuyển hàng hóa                                       | 338.548.680.681          | 353.651.406.687          |
| Khách hàng khác                                                | 786.240.252.723          | 1.084.891.630.079        |
|                                                                | <b>5.298.563.124.527</b> | <b>4.658.744.156.696</b> |
| <b>b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b> |                          |                          |
| Ngắn hạn                                                       | 5.296.833.100.876        | 4.656.848.501.751        |
| Dài hạn                                                        | 1.730.023.651            | 1.895.654.945            |
|                                                                | <b>5.298.563.124.527</b> | <b>4.658.744.156.696</b> |

#### **7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                             | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                          |                        |                        |
| Trả trước về sửa chữa máy bay động cơ       | 213.905.087.382        | 165.173.014.508        |
| Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 141.645.373.089        | 92.846.568.131         |
| Trả trước về nhiên liệu máy bay             | 87.037.791.491         | 106.600.764.076        |
| Trả trước khác                              | 231.946.368.268        | 171.456.317.113        |
|                                             | <b>674.534.620.230</b> | <b>536.076.663.828</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                           |                        |                        |
| Trả trước tiền mua máy bay (*)              | 324.750.000.000        | -                      |
|                                             | <b>324.750.000.000</b> | -                      |

(\*) Thể hiện khoản tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để thực hiện hợp đồng mua 50 máy bay thân hẹp với nhà sản xuất máy bay.

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                                                                                                                                           | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                                                                           | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                                                                                                        |                          |                          |
| Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu (i)                                                                                                                             | 3.147.793.255.844        | 1.946.242.159.542        |
| Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn                                                                                                                                            | 111.331.684.207          | 47.930.467.142           |
| Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại                                                                                                                                                     | 52.783.170.096           | 51.544.033.193           |
| Xuất vật tư phụ tùng cho đối tác sửa chữa                                                                                                                                                 | 31.859.649.950           | 13.141.017.432           |
| Phải thu khác                                                                                                                                                                             | 146.516.628.564          | 394.824.553.026          |
|                                                                                                                                                                                           | <b>3.490.284.388.661</b> | <b>2.453.682.230.335</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                                                                                                         |                          |                          |
| Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn (ii)                                                                                                                                        | 1.671.528.218.065        | 1.656.216.255.802        |
| Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác                                                                                                                                                     | 244.807.914.274          | 209.381.373.205          |
| Phải thu dài hạn khác                                                                                                                                                                     | 5.091.931.275            | 5.013.056.809            |
|                                                                                                                                                                                           | <b>1.921.428.063.614</b> | <b>1.870.610.685.816</b> |
| <b>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan</b>                                                                                                                                       |                          |                          |
| <b>(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>                                                                                                                                                   | <b>2.407.389.176.549</b> | <b>1.691.774.159.602</b> |
| (i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. |                          |                          |
| (ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.                                                                     |                          |                          |

9. NỢ XẤU

|                                          | Số cuối kỳ             |                          |                        | Số đầu kỳ              |                          |                        |
|------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    |                          |                        | VND                    |                          |                        |
|                                          | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá trị có thể thu hồi |
| Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air      | 291.004.617.361        | (212.742.477.361)        | 78.262.140.000         | 319.373.610.000        | (219.802.090.000)        | 99.571.520.000         |
| Đại lý Airtickets Touristikes Yprisesies | 26.637.291.495         | (26.637.291.495)         | -                      | 23.099.688.673         | (23.099.688.673)         | -                      |
| Air Fast Ticket Group                    | 3.417.507.442          | (3.417.507.442)          | -                      | 2.965.486.018          | (2.965.486.018)          | -                      |
| Các đối tượng khác                       | 87.193.663.577         | (81.197.148.151)         | 5.996.515.426          | 89.030.143.183         | (83.044.349.143)         | 5.985.794.040          |
|                                          | <b>408.253.079.875</b> | <b>(323.994.424.449)</b> | <b>84.258.655.426</b>  | <b>434.468.927.874</b> | <b>(328.911.613.834)</b> | <b>105.557.314.040</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                        |                          |                        |                        |                          |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn     |                        | (323.357.292.845)        |                        |                        | (324.282.926.492)        |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn      |                        | (637.131.604)            |                        |                        | (4.628.687.342)          |                        |

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

|                                     | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ                |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      |                          | VND                      |                          |
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                 |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 331.322.109.518          | -                        | 272.016.956.794          | -                        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 1.334.227.957.275        | (259.749.649.915)        | 1.240.322.904.082        | (249.815.966.064)        |
| Công cụ và dụng cụ                  | 57.318.467.132           | -                        | 78.850.686.143           | -                        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 49.637.454.807           | -                        | 37.777.177.690           | -                        |
| Thành phẩm                          | 966.923.479              | -                        | 966.923.479              | -                        |
| Hàng hóa                            | 2.036.490.999.715        | -                        | 1.964.202.614.862        | -                        |
| Hàng hóa kho bảo thuế               | 30.071.328.218           | -                        | 24.799.904.021           | -                        |
| Hàng gửi đi bán                     | 290.183.627              | -                        | 322.317.704              | -                        |
|                                     | <b>3.840.325.423.771</b> | <b>(259.749.649.915)</b> | <b>3.619.259.484.775</b> | <b>(249.815.966.064)</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số vật tư phụ tùng do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.



**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                           | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           | VND                      | VND                      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                        |                          |                          |
| Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản khác | 511.552.562.296          | 545.708.100.892          |
| Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển                      | 9.147.115.522            | 9.597.444.598            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                           | 72.468.188.769           | 76.108.869.064           |
|                                                           | <b>593.167.866.587</b>   | <b>631.414.414.554</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                                         |                          |                          |
| Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay                | 7.187.243.909.784        | 5.873.833.008.960        |
| Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu                           | 240.354.111.155          | 310.124.294.753          |
| Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ                 | 927.876.515.123          | 701.487.896.464          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                            | 357.857.714.670          | 343.847.721.987          |
|                                                           | <b>8.713.332.250.732</b> | <b>7.229.292.922.164</b> |

Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục chi phí trả trước dài hạn và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm và tăng 0,3 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2024: giảm và tăng 4 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 3,7 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2024: giảm 14 tỷ đồng).

107518  
**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**PHỐ**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Máy bay, động cơ<br>máy bay | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải<br>mặt đất | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định hữu<br>hình khác | Tổng               |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------|
|                                      | VND                         | VND                       | VND               | VND                            | VND                          | VND                              | VND                |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                             |                           |                   |                                |                              |                                  |                    |
| Số dư đầu kỳ                         | 35.957.411.839.161          | 2.986.896.241.977         | 4.340.934.114.948 | 2.083.157.296.708              | 1.111.777.000.014            | 341.764.000.472                  | 46.821.940.493.280 |
| Mua trong kỳ                         | -                           | 527.555.177               | 29.499.476.715    | 67.527.107.804                 | 7.943.835.192                | 14.050.455.743                   | 119.548.430.631    |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành | -                           | 5.624.814.815             | -                 | -                              | -                            | -                                | 5.624.814.815      |
| Thanh lý,<br>nhượng bán              | -                           | (126.429.205.549)         | (22.330.834.193)  | (15.867.145.387)               | (16.233.730.789)             | (241.660.000)                    | (181.102.575.918)  |
| Tăng, giảm khác                      | -                           | (1.097.091.503)           | (203.393.090)     | -                              | (109.890.061)                | -                                | (1.410.374.654)    |
| Số dư cuối kỳ                        | 35.957.411.839.161          | 2.865.522.314.917         | 4.347.899.364.380 | 2.134.817.259.125              | 1.103.377.214.356            | 355.572.796.215                  | 46.764.600.788.154 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN<br/>LŨY KẾ</b>    |                             |                           |                   |                                |                              |                                  |                    |
| Số dư đầu kỳ                         | 25.644.858.074.310          | 1.715.247.349.582         | 3.750.846.480.317 | 1.568.894.455.096              | 1.009.139.649.585            | 245.486.799.492                  | 33.934.472.808.382 |
| Khấu hao trong kỳ                    | 1.097.230.368.719           | 47.710.748.142            | 84.921.533.029    | 64.921.927.018                 | 25.938.443.231               | 7.800.806.158                    | 1.328.523.826.297  |
| Thanh lý,<br>nhượng bán              | -                           | (125.683.530.058)         | (22.330.834.193)  | (15.867.145.387)               | (16.233.730.789)             | (241.660.000)                    | (180.356.900.427)  |
| Tăng, giảm khác                      | -                           | 464.650.565               | (86.164.375)      | -                              | (1.917.899.033)              | -                                | (1.539.412.843)    |
| Số dư cuối kỳ                        | 26.742.088.443.029          | 1.637.739.218.231         | 3.813.351.014.778 | 1.617.949.236.727              | 1.016.926.462.994            | 253.045.945.650                  | 35.081.100.321.409 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                             |                           |                   |                                |                              |                                  |                    |
| Tại ngày đầu kỳ                      | 10.312.553.764.851          | 1.271.648.892.395         | 590.087.634.631   | 514.262.841.612                | 102.637.350.429              | 96.277.200.980                   | 12.887.467.684.898 |
| Tại ngày cuối kỳ                     | 9.215.323.396.132           | 1.227.783.096.686         | 534.548.349.602   | 516.868.022.398                | 86.450.751.362               | 102.526.850.565                  | 11.683.500.466.745 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 12.396 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 12.056 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.564 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.193 tỷ đồng) được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.



Trong kỳ, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định hữu hình là các máy bay và động cơ tương ứng thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ tăng 1.398 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2024: tăng 1.609 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 211 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2024: giảm 212 tỷ đồng).

### **13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | <b>Máy bay và<br/>động cơ máy bay</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------|
|                               | <b>VND</b>                            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                       |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>33.114.627.353.590</b>             |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>33.114.627.353.590</b>             |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                       |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>16.650.429.177.243</b>             |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.089.386.124.888                     |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>17.739.815.302.131</b>             |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>16.464.198.176.347</b>             |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>15.374.812.051.459</b>             |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đang thuê tài chính 16 máy bay bao gồm các loại máy bay A321 và B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 1.725 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.992 tỷ đồng) được thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính đã trả hết số dư nợ vay, Tổng công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải chấp để chuyển quyền sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ tăng 2.048 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2024: tăng 2.204 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 166 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2024: giảm 225 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Khác           | Tổng            |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|-----------------|
|                               | VND                  | VND                  | VND            | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 73.846.177.206       | 859.098.059.550      | 25.885.231.380 | 958.829.468.136 |
| Tăng trong kỳ                 | -                    | 3.957.932.452        | -              | 3.957.932.452   |
| Điều chỉnh nguyên giá         | -                    | 18.871.021.717       | -              | 18.871.021.717  |
| Giảm do thanh lý              | -                    | (99.000.000)         | -              | (99.000.000)    |
| Số dư cuối kỳ                 | 73.846.177.206       | 881.828.013.719      | 25.885.231.380 | 981.559.422.305 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.495.540.205        | 714.309.481.906      | 685.231.380    | 719.490.253.491 |
| Khấu hao trong kỳ             | 56.929.830           | 27.264.486.458       | -              | 27.321.416.288  |
| Giảm do thanh lý              | -                    | (99.000.000)         | -              | (99.000.000)    |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.552.470.035        | 741.474.968.364      | 685.231.380    | 746.712.669.779 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 69.350.637.001       | 144.788.577.644      | 25.200.000.000 | 239.339.214.645 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 69.293.707.171       | 140.353.045.355      | 25.200.000.000 | 234.846.752.526 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 659 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 654 tỷ VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                                                             | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                                             | VND             | VND             |
| Kho xăng dầu sân bay Phú Bài                                                                                | 65.316.465.515  | 51.311.528.216  |
| Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha (Giai đoạn 2) | 17.837.109.000  | 17.837.109.000  |
| Các dự án khác                                                                                              | 46.137.888.540  | 40.010.916.195  |
|                                                                                                             | 129.291.463.055 | 109.159.553.411 |

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                                       | Địa chỉ  | Số cuối kỳ             |                                         | Số đầu kỳ              |                                         |
|-------------------------------------------------------|----------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|
|                                                       |          | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|                                                       |          |                        | VND                                     |                        | VND                                     |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam             | Việt Nam | 439.335.275.853        | 1.178.197.818.953                       | 439.335.275.853        | 1.156.295.411.231                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất      | Việt Nam | 119.686.420.000        | 228.178.971.381                         | 119.686.420.000        | 180.436.985.685                         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng    | Việt Nam | 86.652.841.772         | 13.951.585.313                          | 86.652.841.772         | 12.417.152.034                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | Việt Nam | 30.000.000.000         | 36.969.188.984                          | 30.000.000.000         | 42.292.935.147                          |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không             | Việt Nam | 22.812.300.000         | 16.868.528.814                          | 22.812.300.000         | 15.936.250.678                          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không               | Việt Nam | 17.000.000.000         | 2.763.793.505                           | 17.000.000.000         | -                                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không               | Việt Nam | 14.266.335.863         | 13.354.000.000                          | 14.266.335.863         | 13.354.000.000                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam    | Việt Nam | 1.280.000.000          | 635.060.548                             | 1.280.000.000          | 652.612.676                             |
|                                                       |          | <b>731.033.173.488</b> | <b>1.490.918.947.498</b>                | <b>731.033.173.488</b> | <b>1.421.385.347.451</b>                |

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

|                                                          | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          | VND                      | VND                      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                      | <b>1.421.385.347.451</b> | <b>1.298.599.332.395</b> |
| Lãi trong công ty liên kết phát sinh trong kỳ            | 45.945.908.918           | 139.830.697.717          |
| Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài | 30.258.020.408           | 51.781.509.844           |
| Biến động khác                                           | (6.670.329.279)          | (2.248.255.658)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                     | <b>1.490.918.947.498</b> | <b>1.487.963.284.298</b> |

**17. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Thể hiện các thiết bị, vật tư, phụ tùng với thời gian sử dụng hoặc lưu kho trên 12 tháng nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định, được mua để dự trữ, thay thế, có thể sửa chữa và tái sử dụng nhiều lần cho các dòng máy bay đang khai thác của Vietnam Airlines.



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Số cuối kỳ                       | Số đầu kỳ                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | VND                              | VND                              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá trị và Số có khả năng trả nợ | Giá trị và Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                  |                                  |
| Phải trả người bán                                                                                                                                                                                                                                                                            | 12.720.176.745.855               | 14.991.952.401.613               |
| Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)                                                                                                                                                                                                                             | 13.744.494.611.781               | 13.229.770.717.560               |
| Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)                                                                                                                                                                                                                                                        | 2.504.214.773.138                | 2.234.299.383.293                |
| Phải trả Interlines                                                                                                                                                                                                                                                                           | 24.066.982.879                   | 23.500.200.033                   |
| Phải trả thu bán chứng từ, thuế giá trị gia tăng về vận chuyển hàng hóa                                                                                                                                                                                                                       | 36.819.234.231                   | 24.784.381.998                   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>29.029.772.347.884</b>        | <b>30.504.307.084.497</b>        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                  |                                  |
| Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                            | -                                | 268.737.939.234                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | -                                | <b>268.737.939.234</b>           |
| <b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>648.210.425.613</b>           | <b>683.157.955.211</b>           |
| (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.                                                                                                                     |                                  |                                  |
| (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc ban quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển. |                                  |                                  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 7.846 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.812 tỷ đồng).

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                       | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| Người mua trả tiền trước chưa xuất vé | 119.677.677.278        | 78.666.664.031         |
| Người mua trả tiền trước khác         | 135.365.513.757        | 137.977.626.156        |
|                                       | <b>255.043.191.035</b> | <b>216.644.290.187</b> |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                               | Số đầu kỳ          |                        | Số phải nộp trong kỳ     |                          | Số đã nộp trong kỳ   |                        | Số cuối kỳ |     |
|-------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|------------|-----|
|                               | VND                | VND                    | VND                      | VND                      | VND                  | VND                    | VND        | VND |
|                               | Phải thu           | Phải trả               |                          |                          |                      | Phải thu               | Phải trả   |     |
| Thuế giá trị gia tăng         | 381.373.896        | 40.763.899.937         | 510.324.308.423          | 424.712.690.626          | 364.658.800          | 126.358.802.638        |            |     |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt        | -                  | -                      | -                        | -                        | -                    | -                      | -          |     |
| Thuế xuất nhập khẩu           | 87.482.498         | -                      | 6.884.238.600            | 6.806.130.666            | 9.374.564            | -                      | -          |     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 134.314.643        | 189.807.387.221        | 273.566.440.471          | 274.066.574.504          | 230.526.584          | 189.403.465.129        |            |     |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 136.278.399        | 70.616.708.236         | 483.440.124.995          | 468.972.009.154          | 1.504.961.326        | 86.453.507.004         |            |     |
| Thuế tài nguyên               | 177.158.240        | -                      | -                        | -                        | 177.158.240          | -                      | -          |     |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                  | 8.503.069.978          | 199.880.200.814          | 37.712.454.927           | -                    | 170.670.815.865        |            |     |
| Thuế bảo vệ môi trường        | 1.200              | 54.247.589.000         | 369.252.929.010          | 354.201.005.810          | -                    | 69.299.511.000         |            |     |
| Thuế nhà thầu                 | -                  | 1.722.748.418          | 73.305.307.526           | 68.935.796.522           | -                    | 6.092.259.422          |            |     |
| Các loại thuế, lệ phí khác    | 2.000.000          | 4.537.926              | 1.495.588.524            | 1.410.246.962            | 2.000.000            | 89.879.488             |            |     |
|                               | <b>918.608.876</b> | <b>365.665.940.716</b> | <b>1.918.149.138.363</b> | <b>1.636.816.909.171</b> | <b>2.288.679.514</b> | <b>648.368.240.546</b> |            |     |

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines (“PA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 304,2 tỷ đồng, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186,9 tỷ đồng và 117,3 tỷ đồng. Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, PA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này với số tiền là 59,1 tỷ đồng, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Trong năm 2024, PA nhận được các Quyết định từ số 3530 đến số 3537 và từ số 3567 đến số 3575/QĐ-CTTPHCM-KĐT của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng để thu khoản nợ thuế tồn đọng nói trên. Theo thông báo số 181497/TB-CTTPHCM-KĐT ngày 8 tháng 7 năm 2024 về tiền nợ thuế của PA, tổng số tiền nợ thuế chưa nộp vào Ngân sách nhà nước là 772,3 tỷ đồng, trong đó tiền thuế và các khoản phải thu khác là 219,6 tỷ đồng, số tiền chậm nộp là 552,7 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết Quốc hội kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV ngày 30 tháng 11 năm 2024, Quốc hội thông qua các giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 để Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sớm phục hồi và phát triển bền vững trong đó cho phép PA được xóa tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tính trên các khoản nợ thuế phát sinh theo quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền, còn nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. PA có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền thuế còn nợ (nợ gốc) trước ngày 31 tháng 12 năm 2024. Sau thời hạn trên, cơ quan thuế thực hiện tính tiền chậm nộp, đồn đốc và áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo đúng quy định.

PA đã thực hiện nộp toàn bộ số tiền thuế còn nợ (nợ gốc) cho Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      |                          |                          |
| Chi phí thuê, sửa chữa máy bay                          | 3.739.772.791.535        | 4.465.552.485.448        |
| Chi phí lãi trả chậm                                    | 1.431.424.518.838        | 1.232.685.018.989        |
| Chi phí lãi vay                                         | 241.362.285.805          | 225.719.160.931          |
| Chi phí phục vụ chuyển bay                              | 188.757.161.837          | 14.096.499.501           |
| Các khoản trích trước khác                              | 1.551.681.230.331        | 1.099.976.012.278        |
|                                                         | <b>7.152.997.988.346</b> | <b>7.038.029.177.147</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                       |                          |                          |
| Chi phí thuê, sửa chữa máy bay                          | 1.693.653.581.538        | 2.326.103.000.106        |
|                                                         | <b>1.693.653.581.538</b> | <b>2.326.103.000.106</b> |
| <b>Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan</b> |                          |                          |
| <b>(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>                 | <b>341.078.562.150</b>   | <b>231.334.019.443</b>   |

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                                         | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                         | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles) | 1.366.225.948.236        | 1.221.910.864.427        |
| Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)  | 357.697.308.000          | 384.973.484.000          |
| Khác                                    | 70.738.962.458           | 59.177.834.996           |
|                                         | <b>1.794.662.218.694</b> | <b>1.666.062.183.423</b> |

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                                              | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                              | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                           |                          |                          |
| Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp                                            | 94.154.799.955           | 81.164.800.000           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                | 107.325.842.007          | 63.539.356.568           |
| Cổ tức phải trả                                                                              | 178.304.990.360          | 5.257.466.318            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                            | 545.551.105.735          | 534.772.802.965          |
|                                                                                              | <b>925.336.738.057</b>   | <b>684.734.425.851</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                            |                          |                          |
| Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay                                                 | 431.062.548.579          | 373.629.111.594          |
| Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp                                            | 266.771.839.950          | 270.549.290.806          |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                 | 135.053.521.907          | 133.617.064.590          |
| Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay | 306.861.245.824          | 306.861.245.824          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                            | 164.512.935.191          | 292.795.384.884          |
|                                                                                              | <b>1.304.262.091.451</b> | <b>1.377.452.097.698</b> |
| <b>Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan</b>                                         |                          |                          |
| <b>(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>                                                      | <b>7.784.244.250</b>     | <b>6.515.731.530</b>     |

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                               | Số đầu kỳ                        |                           |                           | Phát sinh trong kỳ    | Số cuối kỳ                       |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|                                                               | VND                              |                           |                           | VND                   | VND                              |
|                                                               | Giá trị và Số có khả năng trả nợ | Tăng                      | Giảm                      | Chênh lệch tỷ giá     | Giá trị và Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn                                                  | 10.102.264.747.227               | 14.003.222.603.451        | 13.494.657.575.095        | 13.577.683.006        | 10.624.407.458.589               |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)                | 1.263.858.055.040                | 439.001.836.598           | 591.375.467.257           | 20.265.165.295        | 1.131.749.589.676                |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25) | 2.945.076.920.671                | 987.787.362.778           | 1.524.202.680.518         | 53.800.360.194        | 2.462.461.963.125                |
|                                                               | <b>14.311.199.722.938</b>        | <b>15.430.011.802.827</b> | <b>15.610.235.722.870</b> | <b>87.643.208.495</b> | <b>14.218.619.011.390</b>        |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

|                                                        | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                        | VND                       | VND                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                   | 3.860.993.044.601         | 3.961.387.038.024         |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                              | 2.427.205.522.423         | 1.977.205.522.423         |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam                       | 1.722.226.697.961         | 1.651.199.443.843         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                        | 999.999.999.874           | 999.999.999.874           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                    | 740.466.740.539           | 421.231.791.176           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | 415.622.481.165           | 446.538.890.761           |
| Kestrel Aviation Ireland No.1 Limited                  | 239.109.900.090           | 233.017.695.755           |
| Ngân hàng HSBC Việt Nam                                | 111.824.008.926           | 108.974.880.924           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 54.430.505.393            | 15.911.201.872            |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga                        | 50.625.164.117            | 55.523.346.286            |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                | 1.903.393.500             | 231.274.936.289           |
|                                                        | <b>10.624.407.458.589</b> | <b>10.102.264.747.227</b> |



Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay ngắn hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

|              | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
|              | VND                       | VND                       |
| Vay bằng USD | 1.478.793.670.306         | 1.466.697.183.535         |
| Vay bằng VND | 9.145.613.788.283         | 8.635.567.563.692         |
|              | <b>10.624.407.458.589</b> | <b>10.102.264.747.227</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay ngắn hạn bằng VND: từ 3,0% đến 7,6%; và
- Các khoản vay ngắn hạn bằng USD: từ 3,2% đến 7,0%.

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM.

Trong số các khoản vay ngắn hạn còn lại, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản là 3.018 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.964 tỷ đồng), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

## 25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                 |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                   | VND                      | VND                       |
| Vay dài hạn (i)                   | 3.422.997.782.129        | 3.868.111.734.489         |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)    | 5.099.791.009.350        | 6.512.423.461.141         |
|                                   | <b>8.522.788.791.479</b> | <b>10.380.535.195.630</b> |
| <b>Trong đó:</b>                  |                          |                           |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 3.594.211.552.801        | 4.208.934.975.711         |
| - Số phải trả sau 12 tháng        | 4.928.577.238.678        | 6.171.600.219.919         |

### (i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

|                                              | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              | VND                      | VND                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)     | 1.882.048.846.988        | 2.166.077.149.803        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 477.777.858.867          | 505.455.695.052          |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam       | 470.511.360.000          | 511.242.624.000          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 178.324.366.349          | 232.563.083.927          |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga              | 149.868.348.300          | 167.451.649.220          |
| Ngân hàng TNHH Indovina                      | 125.949.384.000          | 140.726.388.000          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                      | 69.378.534.601           | 54.689.160.961           |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | 46.926.719.451           | 56.698.447.461           |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam             | 9.217.796.365            | 14.185.978.813           |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                    | 9.047.391.508            | 13.148.063.552           |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                    | 3.947.175.700            | 5.873.493.700            |
|                                              | <b>3.422.997.782.129</b> | <b>3.868.111.734.489</b> |

(\*) Bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mối cấp tín dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 2.120 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.381 tỷ đồng), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

|              | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|--------------|--------------------------|--------------------------|
|              | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Vay bằng USD | 2.894.512.207.765        | 3.339.228.467.495        |
| Vay bằng VND | 528.485.574.364          | 528.883.266.994          |
|              | <b>3.422.997.782.129</b> | <b>3.868.111.734.489</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 4,20%/năm đến 10,05%/năm; và
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 6,67%/năm đến 7,75%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                              | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                              | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Trong vòng 1 năm                                                             | 1.131.749.589.676        | 1.263.858.055.040        |
| Trong năm thứ 2                                                              | 837.138.723.415          | 833.898.406.343          |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5                                                   | 1.447.208.690.856        | 1.394.103.572.643        |
| Sau 5 năm                                                                    | 6.900.778.182            | 376.251.700.463          |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>3.422.997.782.129</b> | <b>3.868.111.734.489</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 1.131.749.589.676        | 1.263.858.055.040        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                              | <b>2.291.248.192.453</b> | <b>2.604.253.679.449</b> |

**(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

|                    | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
|                    | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tập đoàn ING       | 3.141.546.744.189        | 3.925.057.061.533        |
| Ngân hàng Citibank | 870.383.376.996          | 1.223.386.579.298        |
| Ngân hàng MUFG     | 798.393.750.000          | 892.675.000.000          |
| Ngân hàng HSBC     | 289.467.138.165          | 471.304.820.310          |
|                    | <b>5.099.791.009.350</b> | <b>6.512.423.461.141</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 4.301 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.620 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuế tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 195.619.142 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 255.339.088 USD).

Các khoản tiền tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

|                            | <b>Tổng khoản thanh toán<br/>tiền thuê tài chính</b> | <b>Tiền lãi thuê</b>   | <b>Nợ gốc</b>            |
|----------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                            | <b>VND</b>                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| Trong vòng 1 năm           | 2.689.539.224.654                                    | 227.077.261.529        | 2.462.461.963.125        |
| Trong năm thứ 2            | 1.886.710.172.207                                    | 112.611.570.546        | 1.774.098.601.661        |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | 893.258.643.972                                      | 30.028.199.408         | 863.230.444.564          |
| Sau 5 năm                  | -                                                    | -                      | -                        |
|                            | <b>5.469.508.040.833</b>                             | <b>369.717.031.483</b> | <b>5.099.791.009.350</b> |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                            | <b>Tổng khoản thanh toán<br/>tiền thuê tài chính</b> | <b>Tiền lãi thuê</b>   | <b>Nợ gốc</b>            |
|----------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                            | <b>VND</b>                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| Trong vòng 1 năm           | 3.234.923.614.671                                    | 289.846.694.000        | 2.945.076.920.671        |
| Trong năm thứ 2            | 2.026.185.201.199                                    | 154.903.377.484        | 1.871.281.823.715        |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | 1.766.123.654.116                                    | 70.058.937.361         | 1.696.064.716.755        |
| Sau 5 năm                  | -                                                    | -                      | -                        |
|                            | <b>7.027.232.469.986</b>                             | <b>514.809.008.845</b> | <b>6.512.423.461.141</b> |

**26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                    | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                | <b>598.935.734.325</b> | <b>670.499.547.015</b> |
| Trích quỹ trong kỳ                 | 51.234.302.643         | 17.510.852.575         |
| Tăng khác trong kỳ                 | 50.000.000             | -                      |
| Sử dụng quỹ trong kỳ               | (104.081.478.292)      | (107.099.932.152)      |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ | (158.201.558)          | (234.549.165)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>545.980.357.118</b> | <b>580.675.918.273</b> |

**27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Thể hiện khoản dự phòng sửa chữa phải trả ước tính cho các máy bay thuê hoạt động theo các nghĩa vụ trong hợp đồng thuê.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                                   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | (LỖ) lũy kế          | Tổng cộng            |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                   | VND                       | VND                     | VND                        | VND                                | VND                           | VND                      | VND                              | VND                  | VND                  |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> |                           |                         |                            |                                    |                               |                          |                                  |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ trước                                                | 22.143.941.740.000        | 1.220.498.156.541       | 241.355.237.827            | (1.153.004.222.954)                | 154.285.019.292               | 933.114.412.332          | 2.024.298.861                    | (41.057.410.026.425) | (17.515.195.384.526) |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                | 5.194.042.193.567    | 5.194.042.193.567    |
| Phân bổ vào quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi                        | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                | (10.234.777.549)     | (10.234.777.549)     |
| Chênh lệch do chuyển<br>đổi tiền tệ                               | -                         | -                       | -                          | -                                  | 51.781.509.844                | -                        | -                                | -                    | 51.781.509.844       |
| Tăng, giảm khác                                                   | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                | (34.080.267.149)     | (34.080.267.149)     |
| Số dư cuối kỳ trước                                               | 22.143.941.740.000        | 1.220.498.156.541       | 241.355.237.827            | (1.153.004.222.954)                | 206.066.529.136               | 933.114.412.332          | 2.024.298.861                    | (35.907.682.877.556) | (12.313.686.725.813) |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i> |                           |                         |                            |                                    |                               |                          |                                  |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ này                                                  | 22.143.941.740.000        | 1.220.498.156.541       | 241.355.237.827            | (1.153.004.222.954)                | 209.549.694.460               | 933.114.412.332          | 2.024.298.861                    | (33.614.194.469.572) | (10.016.715.152.505) |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                | 6.256.754.051.628    | 6.256.754.051.628    |
| Phân bổ vào quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi                        | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                | (29.773.867.999)     | (29.773.867.999)     |
| Chênh lệch do chuyển<br>đổi tiền tệ                               | -                         | -                       | -                          | -                                  | 30.258.020.408                | -                        | -                                | -                    | 30.258.020.408       |
| Tăng, giảm khác                                                   | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                | (1.932.380.606)      | (1.932.380.606)      |
| Số dư cuối kỳ này                                                 | 22.143.941.740.000        | 1.220.498.156.541       | 241.355.237.827            | (1.153.004.222.954)                | 239.807.714.868               | 933.114.412.332          | 2.024.298.861                    | (27.389.146.666.549) | (3.761.409.329.074)  |

**Cổ phiếu**

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| <b>Cổ phiếu</b>                               | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu kỳ</b>     |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>2.214.394.174</b> | <b>2.214.394.174</b> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | <i>2.214.394.174</i> | <i>2.214.394.174</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                        | <i>-</i>             | <i>-</i>             |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>2.214.394.174</b> | <b>2.214.394.174</b> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | <i>2.214.394.174</i> | <i>2.214.394.174</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                        | <i>-</i>             | <i>-</i>             |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 10 ngày 24 tháng 7 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

|                                                                 | <b>Số lượng cổ phần<br/>(Cổ phiếu)</b> | <b>Tỷ lệ<br/>(%)</b> | <b>Vốn đã góp</b>           |                            |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------------|
|                                                                 |                                        |                      | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>(VND)</b> |
| Cổ đông Nhà nước                                                | 1.222.368.291                          | 55,20                | 12.223.682.910.000          | 12.223.682.910.000         |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh<br>Doanh Vốn Nhà nước (SCIC)        | 689.488.080                            | 31,14                | 6.894.880.800.000           | 6.894.880.800.000          |
| Tập đoàn Hàng không Nhật Bản<br>ANA Holding Incorporation (ANA) | 124.438.698                            | 5,62                 | 1.244.386.980.000           | 1.244.386.980.000          |
| Các cổ đông khác                                                | 178.099.105                            | 8,04                 | 1.780.991.050.000           | 1.780.991.050.000          |
|                                                                 | <b>2.214.394.174</b>                   | <b>100</b>           | <b>22.143.941.740.000</b>   | <b>22.143.941.740.000</b>  |

**29. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Biến động của Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

|                                       | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>                      | <b>672.472.277.345</b> | <b>489.269.505.788</b>  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ              | 185.428.444.640        | 207.592.891.661         |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | (21.460.434.644)       | (7.276.075.026)         |
| Chia lợi nhuận, cổ tức                | (173.466.366.368)      | (34.919.518.911)        |
| Biến động khác                        | (298.573.654)          | 26.443.141.655          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>662.675.347.319</b> | <b>681.109.945.167</b>  |

**30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

|                                | <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu kỳ</b>          |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Trong vòng một năm             | 12.604.441.936.524        | 12.274.948.314.328        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 46.216.540.107.220        | 44.269.318.886.629        |
| Sau năm năm                    | 29.600.452.278.302        | 37.270.540.606.656        |
|                                | <b>88.421.434.322.046</b> | <b>93.814.807.807.613</b> |

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm 57 chiếc, chi tiết như sau:

- Máy bay A321 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-10 – 6 chiếc thuê khô; và
- Máy bay A320 NEO – 3 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 11 chiếc gồm, 1 động cơ máy bay A321 CEO, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350 và 3 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 26 chiếc gồm 9 động cơ máy bay A321 CEO, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 4 động cơ máy bay A350, 6 động cơ máy bay B787 và 3 động cơ máy bay ATR72.

**Ngoại tệ các loại:**

|                        | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|------------------------|--------------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ               | USD                | 16.280.046        | 22.991.893       |
| Bạt Thái Lan           | THB                | 29.561.531        | 12.293.717       |
| Nhân dân tệ Trung Quốc | CNY                | 8.433.883         | 10.785.326       |
| Đô la Singapore        | SGD                | 948.583           | 782.872          |
| Đô la Úc               | AUD                | 728.191           | 1.398.106        |
| Euro                   | EUR                | 4.299.214         | 3.318.875        |
| Đô la Hồng Kông        | HKD                | 3.785.524         | 1.769.547        |
| Won Hàn Quốc           | KRW                | 3.728.256.131     | 2.419.536.274    |
| Yên Nhật               | JPY                | 451.902.512       | 380.499.227      |
| Đô la Đài Loan         | TWD                | 12.086.865        | 8.666.575        |
| Bảng Anh               | GBP                | 2.809.666         | 3.185.398        |
| Đô la Canada           | CAD                | 309.447           | 439.455          |
| Rúp Nga                | RUB                | 169.038.352       | 587.025.997      |
| Kíp Lào                | LAK                | 12.724.238        | 2.007.606        |
| Ringit Malaysia        | MYR                | 636.483           | 413.440          |
| Rupiah Indonesia       | IDR                | 1.950.146.516     | 1.185.280.817    |
| Đô la Ma Cao           | MOP                | 2.520             | 2.520            |
| Franc Thụy Sĩ          | CHF                | 10                | 10               |
| Peso Philippines       | PHP                | 31.155.798        | 39.185.201       |
| Kyat Myanmar           | MMK                | 1.338.654         | 96.444           |
| Rupee Ấn Độ            | INR                | 31.541.602        | 163.842.856      |



**Nợ khó đòi đã xử lý:**

|                     | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|---------------------|-------------------|------------------|
|                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>       |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 100.479.380.837   | 100.479.380.837  |

**31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bộ phận theo khu vực địa lý.

**32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

|                                                        | <b>Kỳ này</b>             | <b>Kỳ trước</b>           |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                        | <b>VND</b>                | <b>(Trình bày lại)</b>    |
|                                                        | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     |                           |                           |
| Trong đó:                                              |                           |                           |
| Vận tải Hàng không                                     | 46.711.824.779.335        | 41.522.965.620.825        |
| - Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý             | 41.866.306.646.655        | 37.033.276.220.201        |
| - Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện              | 3.593.637.058.569         | 3.073.864.169.721         |
| - Doanh thu thuê chuyển                                | 496.166.660.591           | 825.449.884.117           |
| - Doanh thu vận chuyển hàng không khác                 | 755.714.413.520           | 590.375.346.786           |
| Hoạt động phụ trợ vận tải                              | 2.486.745.769.170         | 1.942.103.051.567         |
| Bán hàng                                               | 8.408.787.040.050         | 8.715.559.566.882         |
| Khác                                                   | 1.068.188.999.651         | 913.722.766.183           |
|                                                        | <b>58.675.546.588.206</b> | <b>53.094.351.005.457</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                           |                           |
| Chiết khấu thương mại                                  | (124.803.103.779)         | (111.202.194.028)         |
|                                                        | <b>(124.803.103.779)</b>  | <b>(111.202.194.028)</b>  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>58.550.743.484.427</b> | <b>52.983.148.811.429</b> |

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                                 | Kỳ này                    | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                                                 | VND                       | VND                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 13.164.885.268.090        | 13.268.827.167.840          |
| Chi phí nhân công                               | 5.098.269.647.452         | 4.229.265.786.298           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 2.442.078.210.001         | 2.577.797.744.624           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 21.267.665.279.956        | 20.184.798.094.731          |
| Trong đó:                                       |                           |                             |
| - Chi phí thuê máy bay                          | 6.927.028.590.748         | 6.672.666.145.805           |
| - Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay          | 2.338.674.156.366         | 2.239.133.355.480           |
| - Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay | 1.716.970.933.028         | 1.443.010.614.378           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác                | 10.284.991.599.814        | 9.829.987.979.068           |
| Chi phí khác                                    | 715.475.289.549           | 569.974.119.597             |
|                                                 | <b>42.688.373.695.048</b> | <b>40.830.662.913.090</b>   |

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                      | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái       | 584.086.621.432        | 287.124.467.559        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 81.561.883.998         | 32.953.004.234         |
| Cổ tức lợi nhuận được chia           | 10.812.961.984         | 6.685.200.000          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 2.656.062.762          | 2.440.204.597          |
|                                      | <b>679.117.530.176</b> | <b>329.202.876.390</b> |

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                   | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                   | VND                      | VND                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                              | 854.603.933.566          | 1.511.402.162.976        |
| Chi phí lãi vay                                                   | 466.378.977.510          | 762.540.875.684          |
| Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn,<br>vay thuê tài chính | 76.047.890.058           | 92.900.594.887           |
| Chi phí tài chính khác                                            | 250.271.451.868          | 557.760.739.424          |
|                                                                   | <b>1.647.302.253.002</b> | <b>2.924.604.372.971</b> |

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                     | Kỳ này                   | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                                     | VND                      | VND                         |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                          |                             |
| Chi phí nhân công                   | 340.130.256.858          | 308.300.913.586             |
| Chi phí hoa hồng                    | 552.097.835.051          | 528.407.225.056             |
| Chi phí đặt vé giữ chỗ              | 883.557.980.147          | 970.823.584.770             |
| Chi phí bán hàng khác               | 801.904.209.000          | 893.513.687.212             |
|                                     | <b>2.577.690.281.056</b> | <b>2.701.045.410.624</b>    |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                          |                             |
| Chi phí nhân công                   | 410.019.311.286          | 365.110.960.363             |
| Chi phí thuế                        | 68.380.135.958           | 69.064.592.130              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác   | 599.377.213.616          | 512.029.222.339             |
|                                     | <b>1.077.776.660.860</b> | <b>946.204.774.832</b>      |

37. THU NHẬP KHÁC

|                           | Kỳ này                 | Kỳ trước                 |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
|                           | VND                    | VND                      |
| Tiền phạt thu được        | 41.521.252.546         | 30.067.197.239           |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 732.608.106            | 568.952.483.674          |
| Nhà cung cấp xóa nợ       | -                      | 4.710.966.556.316        |
| Các khoản khác            | 76.896.676.266         | 55.109.858.760           |
|                           | <b>119.150.536.918</b> | <b>5.365.096.095.989</b> |

38. CHI PHÍ KHÁC

|                | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|----------------|-----------------------|------------------------|
|                | VND                   | VND                    |
| Các khoản phạt | 1.649.154.925         | 774.387.007.193        |
| Các khoản khác | 13.658.994.977        | 12.066.286.934         |
|                | <b>15.308.149.902</b> | <b>786.453.294.127</b> |

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                                        | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                        | VND               | VND               |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 6.256.754.051.628 | 5.194.042.193.567 |
| Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                     | -                 | -                 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.256.754.051.628 | 5.194.042.193.567 |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                      | 2.214.394.174     | 2.214.394.174     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                               | <b>2.825</b>      | <b>2.346</b>      |

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <u>Bên liên quan</u>                                  | <u>Mối quan hệ</u> |
|-------------------------------------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam             | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng    | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không             | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất      | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | Công ty liên kết   |

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                                       | <u>Kỳ này</u>            | <u>Kỳ trước</u>          |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                       | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>                     | <b>10.812.961.984</b>    | <b>6.685.200.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | 6.600.000.000            | 5.400.000.000            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất      | 4.212.961.984            | -                        |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không             | -                        | 1.285.200.000            |
| <b>Mua hàng, sử dụng dịch vụ</b>                      | <b>1.142.495.918.138</b> | <b>1.279.428.707.558</b> |
| Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam             | 860.650.615.889          | 1.012.101.340.200        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất      | 144.117.534.661          | 148.567.062.654          |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không             | 104.268.812.770          | 75.953.061.744           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng    | 33.458.954.818           | 42.807.242.960           |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

|                                                    | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu kỳ</u>         |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>Phải thu khác</b>                               | <b>2.407.389.176.549</b> | <b>1.691.774.159.602</b> |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam          | 2.407.389.176.549        | 1.646.595.799.761        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất   | -                        | 35.905.926.000           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | -                        | 9.272.433.841            |
| <b>Phải trả người bán</b>                          | <b>648.210.425.613</b>   | <b>683.157.955.211</b>   |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam          | 593.418.209.977          | 627.739.256.135          |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không          | 32.181.494.970           | 31.953.045.711           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất   | 22.610.720.666           | 23.465.653.365           |
| <b>Chi phí phải trả</b>                            | <b>341.078.562.150</b>   | <b>231.334.019.443</b>   |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam          | 341.078.562.150          | 231.334.019.443          |
| <b>Phải trả khác</b>                               | <b>7.784.244.250</b>     | <b>6.515.731.530</b>     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất   | 7.784.244.250            | 6.515.731.530            |

*Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:*

|                         |                                                                 | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                         |                                                                 | VND                  | VND                  |
| Ông Đặng Ngọc Hòa       | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                      | 793.400.000          | 571.955.524          |
| Ông Lê Trường Giang     | Ủy viên Hội đồng Quản trị                                       | 662.500.000          | 458.364.484          |
| Ông Tạ Mạnh Hùng        | Ủy viên Hội đồng Quản trị                                       | 662.500.000          | 458.364.484          |
| Ông Hiroyuki Kometani   | Ủy viên Hội đồng Quản trị                                       | -                    | 76.327.566           |
| Ông Daisuke Suzuki      | Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025) | 75.726.752           | 4.017.240            |
| Ông Đinh Việt Tùng      | Ủy viên Hội đồng Quản trị                                       | 102.000.000          | 80.344.806           |
| Ông Trương Văn Phước    | Ủy viên Hội đồng Quản trị                                       | 102.000.000          | 80.344.806           |
| Ông Hidekazu Ison       | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)   | 26.272.545           | -                    |
| Bà Dương Thị Việt Thắm  | Trưởng Ban kiểm soát                                            | 586.000.000          | 408.408.178          |
| Bà Lê Trúc Quỳnh        | Thành viên Ban Kiểm soát                                        | 367.546.321          | 256.755.076          |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Loan | Thành viên Ban kiểm soát                                        | 81.600.000           | 50.215.506           |
| Ông Lê Hồng Hà          | Ủy viên Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc                         | 701.600.000          | 506.800.000          |
| Ông Trịnh Hồng Quang    | Phó Tổng Giám đốc                                               | -                    | 408.400.000          |
| Ông Nguyễn Chiến Thắng  | Phó Tổng Giám đốc                                               | 586.000.000          | 408.400.000          |
| Ông Lê Đức Cảnh         | Phó Tổng Giám đốc                                               | 586.000.000          | 408.400.000          |
| Ông Nguyễn Thế Bảo      | Phó Tổng Giám đốc                                               | 586.000.000          | 408.400.000          |
| Ông Đặng Anh Tuấn       | Phó Tổng Giám đốc                                               | 586.000.000          | 408.400.000          |
| Ông Đinh Văn Tuấn       | Phó Tổng Giám đốc                                               | 586.000.000          | 408.400.000          |
| Ông Trần Văn Hữu        | Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)           | 3.740.000            | -                    |
| Ông Trần Thanh Hiền     | Kế toán trưởng (đến ngày 30 tháng 4 năm 2024)                   | -                    | 273.600.000          |
| <b>Tổng cộng</b>        |                                                                 | <b>7.094.885.618</b> | <b>5.675.897.670</b> |

7518-C  
 IG  
 3 TY  
 VIETNAM  
 CP  
 5 HÀ N

**41. CAM KẾT**

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua quyết định đầu tư “Dự án đầu tư 50 tàu bay thân hẹp của Vietnam Airlines” với tổng mức đầu tư là 3.587.566.919 USD từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay, trong đó các tàu bay dự kiến được bàn giao và bắt đầu đưa vào khai thác trong giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2032.

**42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 03 tháng 7 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán đã cấp Giấy chứng nhận số 229/GCN-UBCK cho Vietnam Airlines được đăng ký chào bán thêm 900 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ thêm 9.000 tỷ đồng. Ngày 07 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã phát hành Thông báo số 1156/TCTHK-CDTCC về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng theo phương án chi tiết được nêu trong bản cáo bạch với thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 đến ngày 08 tháng 9 năm 2025. Đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Vietnam Airlines vẫn đang làm việc với các cơ quan chức năng và các cổ đông để thực hiện việc tăng vốn nói trên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Vietnam Airlines vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản vay của Vietnam Airlines do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Theo đó, trên cơ sở đề nghị và đánh giá khả năng trả nợ của Vietnam Airlines, các tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản vay của Vietnam Airlines trong thời gian tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027. Đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Vietnam Airlines vẫn đang làm việc với các tổ chức tín dụng để hoàn thiện thủ tục cơ cấu lại thời gian trả nợ đối với các khoản vay nói trên.



**Hồ Xuân Tam**  
Người lập biểu



**Trần Văn Hữu**  
Kế toán trưởng



**Lê Hồng Hà**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025